



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

## MỤC LỤC

---

|                                                                                                  | Trang   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc                                                                    | 1 - 2   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                        | 3 - 4   |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                                                              |         |
| Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013                                                   | 5 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013           | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính                                                                    | 12 - 35 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 501.360.900.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 69 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo B, Phường 5, Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

#### 2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                  | Chức danh    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|--------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa  | Chủ tịch     | 01/6/2007     |                 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liên | Phó Chủ tịch | 28/4/2011     |                 |
| Ông Lê Bá Phương        | Thành viên   | 25/4/2008     |                 |
| Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng     | Thành viên   | 25/4/2008     | 25/4/2013       |
| Bà Lâm Thị Kim Phượng   | Thành viên   | 11/4/2011     |                 |
| Ông Nguyễn Thanh Sang   | Thành viên   | 25/4/2013     | 4/10/2013       |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                  | Chức danh  |
|-------------------------|------------|
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy   | Trưởng ban |
| Bà Phan Quỳnh Diễm Châu | Thành viên |
| Bà Võ Thị Mỹ Dung       | Thành viên |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên                   | Chức danh          | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|--------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa   | Tổng Giám đốc      | 15/4/2004     |                 |
| Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng      | Phó Tổng Giám đốc  | 01/6/2007     | 14/5/2013       |
| Bà Lâm Thị Kim Phượng    | Phó Tổng Giám đốc  | 01/10/2009    |                 |
| Ông Phạm Vương Anh Vũ    | Phó Tổng Giám đốc  | 12/3/2013     | 18/11/2013      |
| Ông Vũ Thành Nam         | Giám đốc Tài Chính | 02/11/2012    |                 |
| Bà Nguyễn Thị Phước Diên | Kế toán trưởng     | 02/11/2012    |                 |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính tiếp theo của Công ty.

### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH NGHĨA



Số: 14.129/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG XUÂN CẢNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0067-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN HOÀNG VY THẢO**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1727-2013-026-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. Minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>838.588.560.259</b> | <b>861.706.280.672</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>(5.1)</b>    | <b>84.966.022.076</b>  | <b>24.160.032.735</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |                 | 11.195.949.723         | 19.550.032.735         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 | 73.770.072.353         | 4.610.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   | <b>(5.2)</b>    | <b>986.841.000</b>     | <b>646.550.997</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 | 988.103.451            | 988.103.451            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |                 | (1.262.451)            | (341.552.454)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>130</b>   | <b>(5.3)</b>    | <b>598.017.695.916</b> | <b>457.079.580.505</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 561.310.640.335        | 392.003.266.152        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 11.954.346.776         | 9.737.327.470          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                 | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 34.171.885.907         | 62.565.659.228         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139          |                 | (9.419.177.102)        | (7.226.672.345)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>(5.4)</b>    | <b>126.863.360.671</b> | <b>364.663.930.043</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 127.555.091.984        | 365.600.346.469        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 | (691.731.313)          | (936.416.426)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                 | <b>27.754.640.596</b>  | <b>15.156.186.392</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                 | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 | 8.098.044.934          | 1.930.941.034          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                 | 21.692.876             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | <b>(5.5)</b>    | 19.634.902.786         | 13.225.245.358         |

(Phần tiếp theo ở trang 6)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Th. Minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |          | <b>587.858.323.660</b>   | <b>533.788.509.006</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |          | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |          | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |          | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |          | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |          | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |          | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |          | <b>96.670.450.310</b>    | <b>224.517.818.161</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                              | 221        | (5.6)    | 36.742.127.493           | 44.939.059.609           |
| + Nguyên giá                                  | 222        |          | 88.997.713.018           | 89.696.977.192           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |          | (52.255.585.525)         | (44.757.917.583)         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                        | 224        |          | -                        | -                        |
| + Nguyên giá                                  | 225        |          | -                        | -                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |          | -                        | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                               | 227        | (5.7)    | 58.450.742.155           | 59.890.619.372           |
| + Nguyên giá                                  | 228        |          | 62.961.546.808           | 62.961.546.808           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |          | (4.510.804.653)          | (3.070.927.436)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | (5.8)    | 1.477.580.662            | 119.688.139.180          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |          | -                        | -                        |
| + Nguyên giá                                  | 241        |          | -                        | -                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |          | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | (5.9)    | <b>491.177.503.484</b>   | <b>309.270.690.845</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |          | 491.194.000.000          | 309.194.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |          | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |          | 941.482.641              | 339.477.795              |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |          | (957.979.157)            | (262.786.950)            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |          | <b>10.369.866</b>        | -                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |          | 10.369.866               | -                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |          | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |          | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |          | <b>1.426.446.883.919</b> | <b>1.395.494.789.678</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 7)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>704.485.000.718</b>   | <b>673.846.443.721</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>704.329.000.718</b>   | <b>671.599.173.721</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | (5.10)   | 436.737.857.723          | 514.559.920.054          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | (5.11)   | 208.633.805.590          | 65.773.762.251           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | (5.11)   | 34.098.289.325           | 4.309.981.893            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | (5.12)   | 11.093.238.878           | 69.058.992.764           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | (5.13)   | 562.194.432              | 226.075.041              |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | (5.14)   | 1.029.311.716            | 2.838.701.923            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | (5.15)   | 9.784.886.270            | 9.538.750.841            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        | (5.16)   | 2.389.416.784            | 5.292.988.954            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>156.000.000</b>       | <b>2.247.270.000</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |          | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | (5.17)   | 156.000.000              | 2.247.270.000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |          | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | (5.18)   | <b>721.961.883.201</b>   | <b>721.648.345.957</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |          | <b>721.961.883.201</b>   | <b>721.648.345.957</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 501.360.900.000          | 501.360.900.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | 160.852.283.540          | 160.852.283.540          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |          | (58.638.685.584)         | (58.638.685.584)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 26.017.792.309           | 25.358.534.309           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | 2.479.121.366            | 2.632.796.366            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |          | 89.890.471.570           | 90.082.517.326           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>1.426.446.883.919</b> | <b>1.395.494.789.678</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| CHỈ TIÊU                                       | Th.<br>minh | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -             | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -             | -             |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 1.812.487.702 | 1.812.487.702 |
| 5. Ngoại tệ                                    |             | -             | -             |
| + USD                                          |             | 442.155,63    | 4.101,92      |
| + EUR                                          |             | 100,27        | 100,84        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ VUI

NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN

NGUYỄN THANH NGHĨA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |          | 3.283.521.850.404 | 1.944.237.603.066 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |          | 29.603.840        | 630.678.146       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | (6.1)    | 3.283.492.246.564 | 1.943.606.924.920 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | (6.2)    | 3.243.423.746.533 | 1.854.178.872.326 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 40.068.500.031    | 89.428.052.594    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | (6.3)    | 45.148.462.422    | 35.620.473.132    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | (6.4)    | 40.557.544.323    | 83.174.504.579    |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |          | 34.226.729.030    | 82.957.311.204    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | (6.5)    | 16.181.510.114    | 8.832.760.802     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | (6.6)    | 21.971.756.507    | 25.024.495.954    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |          | 6.506.151.509     | 8.016.764.391     |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | (6.7)    | 56.079.409.508    | 4.089.135.801     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | (6.8)    | 58.937.938.000    | 8.780.682.598     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | (2.858.528.492)   | (4.691.546.797)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | 3.647.623.017     | 3.325.217.594     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | (6.9)    | 2.429.656.168     | 1.594.044.991     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |          | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | 1.217.966.849     | 1.731.172.603     |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ VUI



NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN



NGUYỄN THANH NGHĨA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Th. minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |       |          |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                           | 01    |          | 3.647.623.017     | 3.325.217.594     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                       |       |          |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02    |          | 10.060.147.926    | 10.880.194.311    |
| Các khoản dự phòng                                                                | 03    |          | 2.302.721.848     | (18.470.350.739)  |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    |          | 227.268.806       | (227.185.778)     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    |          | (1.333.593.940)   | (1.503.205.744)   |
| Chi phí lãi vay                                                                   | 06    |          | 34.226.729.030    | 82.957.311.204    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động            | 08    |          | 49.130.896.687    | 76.961.980.848    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    |          | (155.388.161.412) | (179.065.043.405) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    |          | 237.855.387.215   | 551.035.215.131   |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |          | 66.134.930.377    | (70.474.286.926)  |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                       | 12    |          | 421.633.541       | 144.028.438       |
| Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13    |          | (35.904.711.282)  | (84.673.561.422)  |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14    |          | (17.185.961.059)  | -                 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15    |          | -                 | 574.615.696.057   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 16    |          | (3.518.726.170)   | (574.911.099.726) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh                           | 20    |          | 141.545.287.897   | 293.632.928.995   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |       |          |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21    |          | (2.130.269.623)   | (7.116.322.751)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22    |          | -                 | 3.504.312.057     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                       | 23    |          | -                 | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 24    |          | -                 | 2.820.152.871     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25    |          | (602.004.846)     | (120.959.359.251) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26    |          | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27    |          | 1.331.429.653     | 1.164.059.825     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                         | 30    |          | (1.400.844.816)   | (120.587.157.249) |

(Phần tiếp theo ở trang 11)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Th. minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |          |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp                                            | 31        |          | -                       | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                       | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |          | 1.239.436.993.387       | 1.379.355.534.782        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |          | (1.318.495.710.363)     | (1.502.409.981.134)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |          | -                       | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |          | -                       | (48.645.746.160)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |          | <b>(79.058.716.976)</b> | <b>(171.700.192.512)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |          | <b>61.085.726.105</b>   | <b>1.345.579.234</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |          | <b>24.160.032.735</b>   | <b>22.814.483.712</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>                                      | <b>61</b> |          | <b>(279.736.764)</b>    | <b>(30.211)</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> |          | <b>84.966.022.076</b>   | <b>24.160.032.735</b>    |

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ VUI

NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN

NGUYỄN THANH NGHĨA

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000334 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 7 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 501.360.900.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thị xã Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 69 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo B, Phường 5, Thị xã Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 47 (31/12/2012: 68).

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính của Công ty là:
  - + Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
  - + Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Sản xuất tấm lợp các loại.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
  - + Mua bán sắt thép các loại.
  - + Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
  - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
  - + Mua bán nông sản.
  - + Mua bán vỏ, ruột xe.
  - + Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.
  - + Xây dựng nhà các loại.
  - + Thi công hệ thống điện công trình.
  - + Thi công hệ thống nước công trình.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Đúc sắt, thép.
- + Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- + Chế biến nông sản.
- + Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- + Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- + Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2001.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### ▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

#### Năm 2013

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 14 - 20 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 05 - 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |

#### 4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 39 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

#### 4.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

#### 4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

#### 4.11. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

#### 4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

|                             | <u>Mục đích</u>                                                                                                     | <u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất</u> |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| + Quỹ đầu tư phát triển     | Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty                                                 | 5%                                                                           |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động | 3%                                                                           |

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

#### 4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### 4.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

### 4.15. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.
  - + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
  - + Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Đối với hoạt động thương mại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2011).

Đối với hoạt động sản xuất, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2013).

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 4.16. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Tiền mặt                   | 160.180.168           | 558.606.506           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11.035.139.555        | 18.991.426.229        |
| Các khoản tương đương tiền | 73.770.702.353        | 4.610.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>84.966.022.076</b> | <b>24.160.032.735</b> |

#### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                    | VND                |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | Cuối năm           | Đầu năm            |
| Cổ phiếu ngắn hạn                                  | 988.103.451        | 988.103.451        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | (1.262.451)        | (341.552.454)      |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>986.841.000</b> | <b>646.550.997</b> |

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

|                             | Cuối năm      |             | Đầu năm       |             |
|-----------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|
|                             | Số lượng (CP) | VND         | Số lượng (CP) | VND         |
| Công ty CP Đông Hải Bến Tre | 113.430       | 988.103.451 | 113.430       | 988.103.451 |

#### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                             | VND                    |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Phải thu khách hàng                         | 561.310.640.335        | 392.003.266.152        |
| Trả trước cho người bán                     | 11.954.346.776         | 9.737.327.470          |
| Các khoản phải thu khác                     | 34.171.885.907         | 62.565.659.228         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>607.436.873.018</b> | <b>464.306.252.850</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | (9.419.177.102)        | (7.226.672.345)        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>598.017.695.916</b> | <b>457.079.580.505</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu từ các bên liên quan là 501.460.298.796 VND – Xem thêm mục 9.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|                                                                                   | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                   | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc - chi hộ, cho mượn – Xem thêm mục 9. | 4.661.991.371         | 58.950.399.952        |
| Thuế GTGT chờ được hoàn                                                           | 22.242.813.785        | -                     |
| Thuế Giá trị gia tăng chờ khấu trừ                                                | 2.384.765.751         | 1.353.346.196         |
| Tiền cho công nhân viên vay                                                       | 500.000.000           | 622.744.750           |
| Thuế nhập khẩu chờ được hoàn                                                      | 1.584.922.724         | 211.747.822           |
| Phải thu khác                                                                     | 2.797.392.276         | 1.427.420.508         |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>34.171.885.907</b> | <b>62.565.659.228</b> |

Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau:

|                                             | VND                    |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm       | (20.998)               | -                      |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 02 năm       | (216.591.618)          | (68.503.731)           |
| Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 03 năm       | (2.492.016.235)        | (209.585.986)          |
| Khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên | (6.710.548.251)        | (6.948.582.628)        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>(9.419.177.102)</b> | <b>(7.226.672.345)</b> |

### 5.4. Hàng tồn kho

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Hàng mua đang đi đường                | 2.578.901.640          | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 18.070.656.910         | 99.829.398.220         |
| Công cụ, dụng cụ                      | 3.429.870.479          | 2.677.575.489          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 146.409.718            | 204.473.512            |
| Thành phẩm                            | 75.417.419.742         | 23.170.216.861         |
| Hàng hóa                              | 27.911.833.495         | 239.718.682.387        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>127.555.091.984</b> | <b>365.600.346.469</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (691.731.313)          | (936.416.426)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>126.863.360.671</b> | <b>364.663.930.043</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 244.685.113 VND do hàng đã được bán ra trong năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 92.994.340.269 VND – xem thêm mục 5.10.

**5.5. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | VND                   |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 121.280.420           | 121.280.420           |
| Tạm ứng                  | 3.012.741.810         | 705.647.950           |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 16.500.880.556        | 12.398.316.988        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>19.634.902.786</b> | <b>13.225.245.358</b> |

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản ký quỹ dùng để mở LC thanh toán.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa           | Máy móc thiết bị  | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Ngàn đồng         |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|-------------------|
|                               |                   |                   |                                |                           | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                                |                           |                   |
| Số dư đầu năm                 | 16.931.484        | 46.969.747        | 24.421.106                     | 1.374.640                 | 89.696.977        |
| Mua trong năm                 | -                 | 1.509.814         | -                              | -                         | 1.509.814         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | (654.472)         | -                              | -                         | (654.472)         |
| Giảm khác                     | -                 | (655.039)         | (83.871)                       | (815.696)                 | (1.554.606)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>16.931.484</b> | <b>47.170.050</b> | <b>24.337.235</b>              | <b>558.944</b>            | <b>88.997.713</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                                |                           |                   |
| Số dư đầu năm                 | 7.423.288         | 25.531.641        | 10.858.593                     | 944.395                   | 44.757.917        |
| Khấu hao trong năm            | 1.095.287         | 4.513.783         | 2.913.531                      | 97.669                    | 8.620.270         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                 | -                 | -                              | -                         | -                 |
| Giảm khác                     | -                 | (423.023)         | (71.971)                       | (627.608)                 | (1.122.602)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.518.575</b>  | <b>29.622.401</b> | <b>13.700.153</b>              | <b>414.456</b>            | <b>52.255.585</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                                |                           |                   |
| Tại ngày đầu năm              | 9.508.196         | 21.438.106        | 13.562.513                     | 430.245                   | 44.939.060        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>8.412.909</b>  | <b>17.547.649</b> | <b>10.637.082</b>              | <b>144.488</b>            | <b>36.742.128</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.867.732.887 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 563.602.225 VND – Xem thêm mục 5.17.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để thế chấp để bảo lãnh cho các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc là 2.309.848.506 VND – Xem thêm mục 9.

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               |                       |                         | VND                   |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy<br>vi tính | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 62.870.247.808        | 91.299.000              | 62.961.546.808        |
| Mua trong năm                 | -                     | -                       | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>62.870.247.808</b> | <b>91.299.000</b>       | <b>62.961.546.808</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                         |                       |
| Số dư đầu năm                 | 3.025.277.943         | 45.649.493              | 3.070.927.436         |
| Khấu hao trong năm            | 1.428.464.845         | 11.412.372              | 1.439.877.217         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.453.742.788</b>  | <b>57.061.865</b>       | <b>4.510.804.653</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                         |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 59.844.969.865        | 45.649.507              | 59.890.619.372        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>58.416.505.020</b> | <b>34.237.135</b>       | <b>58.450.742.155</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản vay là 7.199.144.098 VND - Xem thêm mục 5.10.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp để bảo lãnh cho các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc là 46.853.969.404 VND – Xem thêm mục 9.

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | VND                  |                        |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Cuối năm             | Đầu năm                |
| Công trình văn phòng, nhà xưởng      | 73.067.776           | 111.000.913.978        |
| Máy móc, dây chuyền sản xuất         | 220.192.636          | 7.504.973.204          |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.184.320.250        | 1.182.251.998          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.477.580.662</b> | <b>119.688.139.180</b> |

**5.9. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                   | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Đầu tư vào công ty con                            | 491.194.000.000        | 309.194.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 941.482.641            | 339.477.795            |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>492.135.482.641</b> | <b>309.533.477.795</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | (957.979.157)          | (262.786.950)          |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>491.177.503.484</b> | <b>309.270.690.845</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Đầu tư vào cổ phiếu công ty con được chi tiết như sau:

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc | 482.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc  | 9.194.000.000          | 9.194.000.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>491.194.000.000</b> | <b>309.194.000.000</b> |

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 12 năm 2012 vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV thép Đại Thiên Lộc là 482.000.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã góp thêm 119.020.881.411 VND bằng tài sản cố định và 62.979.118.589 VND bằng công nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số vốn Công ty đã đầu tư là 482.000.000.000 VND, đạt 100% vốn điều lệ.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV tôn Đại Thiên Lộc là 15.000.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đã đầu tư 9.194.000.000 đồng, tương đương 61,29% vốn điều lệ. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 10 năm 2013 Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc để tái cơ cấu toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL với tỷ lệ 15%.

### 5.10. Vay ngắn hạn

|                         | VND                    |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Vay ngân hàng           | 433.393.980.473        | 509.692.900.804        |
| Vay đối tượng khác      | 984.733.250            | 984.733.250            |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.359.144.000          | 3.882.286.000          |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>436.737.857.723</b> | <b>514.559.920.054</b> |

Các khoản vay ngân hàng dùng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên vật liệu, chịu lãi suất từ 7,9% đến 10%/năm đối với VND và từ 4,7% đến 6% đối với USD. Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hàng tồn kho với giá trị là 92.994.340.269 VND – Xem thêm mục 5.4.
- Hàng tồn kho với giá trị là 626.317.316.781 VND thuộc Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc.
- Tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 7.199.144.098 VND – Xem thêm mục 5.7.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp với lãi suất từ 0% đến 1,65%/tháng – Xem thêm mục 9.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.17.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | VND                    |                       |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                          | Cuối năm               | Đầu năm               |
| Phải trả người bán       | 208.633.805.590        | 65.773.762.251        |
| Người mua trả tiền trước | 34.098.289.325         | 4.309.981.893         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>242.732.094.915</b> | <b>70.083.744.144</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả cho các bên liên quan là 4.258.825.716 VND – Xem thêm mục 9.

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 19.886.496            | 44.183.021.892        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 1.353.346.196         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 9.224.003.563         | 5.809.731.375         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.545.292.285         | 16.280.377.707        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 304.056.534           | 1.432.515.594         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>11.093.238.878</b> | <b>69.058.992.764</b> |

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2013 còn phải trả cho người lao động.

**5.14. Chi phí phải trả**

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Chi phí lãi vay       | 925.581.671          | 2.603.563.923        |
| Chi phí phải trả khác | 103.730.045          | 235.138.000          |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.029.311.716</b> | <b>2.838.701.923</b> |

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                      | VND                  |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | Cuối năm             | Đầu năm              |
| Kinh phí công đoàn                                   | 31.402.724           | 106.679.760          |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 99.357.975           | 150.177.534          |
| Cổ tức phải trả                                      | 152.737.500          | 152.737.500          |
| Thu hộ tiền hàng                                     | 1.626.938.667        | 2.148.583.208        |
| Tiền mượn                                            | 2.573.781.010        | 3.928.227.656        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 5.300.668.394        | 3.052.345.183        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>9.784.886.270</b> | <b>9.538.750.841</b> |

Trong đó khoản phải trả cho các bên liên quan là 4.874.297.577 VND – Xem thêm mục 9.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                       | VND                  |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Năm nay              | Năm trước            |
| Số dư đầu năm         | 5.292.988.954        | 4.765.387.201        |
| Trích lập trong năm   | 395.554.000          | 4.871.559.173        |
| Tăng khác             | -                    | 6.970.100            |
| Sử dụng trong năm     | (3.299.126.170)      | (4.350.927.520)      |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>2.389.416.784</b> | <b>5.292.988.954</b> |

### 5.17. Vay và nợ dài hạn

|               | VND         |               |
|---------------|-------------|---------------|
|               | Cuối năm    | Đầu năm       |
| Vay ngân hàng | 156.000.000 | 2.247.270.000 |

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo lãi suất tiền gửi của ngân hàng cộng biên độ phù hợp do các ngân hàng quy định từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.515.144.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.359.144.000 VND – Xem thêm mục 5.10.

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng: Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 563.602.225 VND – Xem thêm mục 5.6.

(Phần tiếp theo ở trang 25)



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 5.18. Vốn chủ sở hữu

#### 5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | VND                    |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>               | 501.360.900.000           | 160.852.283.540        | (58.638.685.584)        | 17.239.269.021        | 1.866.469.837                 | 149.060.886.927          | 771.741.123.741        |
| Lợi nhuận trong năm                      | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | 1.731.172.603            | 1.731.172.603          |
| Trích lập quỹ                            | -                         | -                      | -                       | 8.119.265.288         | 811.926.529                   | (13.802.750.990)         | (4.871.559.173)        |
| Chia cổ tức                              | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | (46.908.230.000)         | (46.908.230.000)       |
| Chi quỹ                                  | -                         | -                      | -                       | -                     | (45.600.000)                  | -                        | (45.600.000)           |
| Tặng khác                                | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | 1.438.786                | 1.438.786              |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>501.360.900.000</b>    | <b>160.852.283.540</b> | <b>(58.638.685.584)</b> | <b>25.358.534.309</b> | <b>2.632.796.366</b>          | <b>90.082.517.326</b>    | <b>721.648.345.957</b> |
| Lợi nhuận trong năm                      | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | 1.217.966.849            | 1.217.966.849          |
| Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu | -                         | -                      | -                       | 659.258.000           | 65.925.000                    | (725.183.000)            | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | (395.554.000)            | (395.554.000)          |
| Chi Quỹ                                  | -                         | -                      | -                       | -                     | (219.600.000)                 | -                        | (219.600.000)          |
| Giảm khác                                | -                         | -                      | -                       | -                     | -                             | (289.275.605)            | (289.275.605)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                | <b>501.360.900.000</b>    | <b>160.852.283.540</b> | <b>(58.638.685.584)</b> | <b>26.017.792.309</b> | <b>2.479.121.366</b>          | <b>89.890.471.570</b>    | <b>721.961.883.201</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

|                                | Cuối năm               |               | Đầu Năm                |               |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                | VND                    | Tỷ lệ %       | VND                    | Tỷ lệ %       |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa         | 216.395.970.000        | 43,16         | 187.697.270.000        | 37,44         |
| Bà Nguyễn Thị Bích Liên        | 71.817.750.000         | 14,32         | 71.817.750.000         | 14,32         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 213.147.180.000        | 42,52         | 241.845.880.000        | 48,24         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>501.360.900.000</b> | <b>100,00</b> | <b>501.360.900.000</b> | <b>100,00</b> |

### 5.18.3. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01-2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013. Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2012 với tỷ lệ 10% tương đương số tiền là 46.908.250.000 đồng. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục chia cổ tức, theo đó chưa thực hiện chia cổ tức cho cổ đông và như vậy chưa ghi nhận tăng vốn.

### 5.18.4. Cổ phần

|                                                       | Năm nay    | Năm trước  |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành        | 50.136.090 | 50.136.090 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra                | 50.136.090 | 50.136.090 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại             | 3.227.840  | 3.227.840  |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành            | 46.908.250 | 46.908.250 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần |            |            |

### 5.18.5. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không trình bày chỉ tiêu này vì theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" do Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất nên chỉ tiêu lãi Cơ bản trên cổ phần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 5.18.6. Phân phối lợi nhuận

|                                          | VND                   |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Năm nay               | Năm trước             |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm         | 90.082.517.326        | 149.060.886.927       |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm             | 1.217.966.849         | 1.731.172.603         |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển          | (659.258.000)         | (8.119.265.288)       |
| Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu     | (65.925.000)          | (811.926.529)         |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | (395.554.000)         | (4.871.559.173)       |
| Chia cổ tức                              | -                     | (46.908.230.000)      |
| Tăng/(giảm) khác                         | (289.275.605)         | 1.438.786             |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b> | <b>89.890.471.570</b> | <b>90.082.517.326</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | VND                      |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Năm nay                  | Năm trước                |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 2.957.191.281.268        | 1.375.803.834.221        |
| Doanh thu bán thành phẩm | 326.330.569.136          | 545.352.896.904          |
| Doanh thu xây dựng       | -                        | 18.429.853.081           |
| Doanh thu khác           | -                        | 4.651.018.860            |
| Giảm giá hàng bán        | -                        | (15.944.724)             |
| Hàng bán bị trả lại      | (29.603.840)             | (614.733.422)            |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b>3.283.492.246.564</b> | <b>1.943.606.924.920</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                          | VND                      |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 2.950.588.022.857        | 1.340.311.988.000        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 293.670.854.260          | 506.738.124.106          |
| Giá vốn xây dựng                         | -                        | 18.418.224.823           |
| Giá vốn khác                             | -                        | 4.642.609.861            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (835.130.584)            | (15.932.074.464)         |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>3.243.423.746.533</b> | <b>1.854.178.872.326</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                         | VND                   |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 1.331.429.653         | 1.164.059.825         |
| Lãi đầu tư chứng khoán                  | -                     | 82.686.129            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 512.621.329           | 932.295.464           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | -                     | 227.185.778           |
| Lãi bán hàng trả chậm – Xem thêm mục 9. | 43.304.411.440        | 33.214.245.936        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>45.148.462.422</b> | <b>35.620.473.132</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 28)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                                | VND                   |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                | 34.226.729.030        | 82.957.311.204        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | 5.744.210.469         | 2.712.020.195         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 227.268.806           | -                     |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | 354.902.204           | (3.334.294.970)       |
| Lãi mua hàng trả chậm                          | -                     | 817.042.778           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác               | 4.433.814             | 22.425.372            |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>40.557.544.323</b> | <b>83.174.504.579</b> |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                  | VND                   |                      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước            |
| Chi phí nhân viên                | 1.434.138.469         | 1.842.293.029        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 101.739.144           | 151.355.913          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 32.530.000            | 12.613.639           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 114.338.412           | 104.810.211          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.003.632.420         | 1.267.966.908        |
| Chi phí khác                     | 13.495.131.669        | 5.453.721.102        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>16.181.510.114</b> | <b>8.832.760.802</b> |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                   | 3.663.837.718         | 3.908.856.607         |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 200.580.628           | 12.104.738            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.965.555.679         | 5.750.845.460         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi   | 2.192.504.757         | 786.018.695           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.148.975.136         | 6.392.353.773         |
| Chi phí khác                        | 8.800.302.589         | 8.174.316.681         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>21.971.756.507</b> | <b>25.024.495.954</b> |

**6.7. Thu nhập khác**

|                                      | VND                   |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Năm nay               | Năm trước            |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 656.636.287           | 3.504.312.057        |
| Thu nhập nhượng bán nguyên vật liệu  | 55.389.671.185        | -                    |
| Thu nhập khác                        | 33.102.036            | 584.823.744          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>56.079.409.508</b> | <b>4.089.135.801</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**6.8. Chi phí khác**

|                                                  | VND                   |                      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                  | Năm nay               | Năm trước            |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định             | 654.472.000           | 3.165.166.137        |
| Giá vốn nhượng bán nguyên vật liệu               | 55.267.342.018        | -                    |
| Tiền phạt, tiền bồi thường                       | 244.562.775           | 4.258.466.779        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động | 2.763.414.104         | 1.301.106.764        |
| Chi phí khác                                     | 8.147.103             | 55.942.918           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>58.937.938.000</b> | <b>8.780.682.598</b> |

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                       | VND                  |                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                       | Năm nay              | Năm trước            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                                                | 3.647.623.017        | 3.325.217.594        |
| Cộng các khoản điều chỉnh tăng                                                        | 2.576.727.297        | 2.255.797.178        |
| Trừ các khoản điều chỉnh giảm                                                         | (24.084.589)         | -                    |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                                            | 6.200.265.725        | 5.581.014.772        |
| + Thu nhập từ hoạt động sản xuất (thuế suất 15%)                                      | 616.214.716          | 1.564.362.173        |
| + Thu nhập từ hoạt động thương mại (thuế suất 20% năm 2012 và thuế suất 25% năm 2013) | 5.584.051.009        | 3.936.807.237        |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (thuế suất 25%)                               | -                    | 79.845.362           |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh                                             | 1.550.066.431        | 1.395.253.693        |
| Trừ thuế TNDN được miễn giảm                                                          | (107.837.575)        | (470.603.742)        |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước                                                    | 987.427.312          | 669.395.040          |
| <b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>                                           | <b>2.429.656.168</b> | <b>1.594.044.991</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | VND                      |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán      | 2.950.588.022.857        | 1.340.311.988.000        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 334.827.351.089          | 123.330.452.371          |
| Chi phí nhân công                | 7.792.587.877            | 7.007.397.415            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.214.253.202            | 9.579.026.190            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.567.703.839            | 7.698.007.274            |
| Chi phí khác                     | 26.776.233.377           | 28.867.866.686           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>3.333.766.152.241</b> | <b>1.516.794.737.936</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|                                                                     | VND                    |           |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
|                                                                     | Năm nay                | Năm trước |
| Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 119.020.881.411        | -         |
| Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác bằng công nợ                         | 62.979.118.589         | -         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>182.000.000.000</b> | <b>-</b>  |

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận vì theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", do Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất nên các thuyết minh về báo cáo bộ phận sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| <u>Tên công ty</u>                                 | <u>Mối quan hệ</u>                            |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc              | Công ty con                                   |
| 2. Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc             | Công ty con                                   |
| 3. Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Đại Thiên Lộc   | Công ty đầu tư                                |
| 4. Công ty TNHH Sản xuất thép Tâm Đức              | Cổ đông lớn                                   |
| 5. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Cổ đông lớn                                   |
| 6. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa                          | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc |
| 7. Bà Nguyễn Thị Bích Liên                         | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị                |
| 8. Bà Nguyễn Thanh Dung                            | Quan hệ ruột thịt với BGĐ và HĐQT             |
| 9. Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Thiên Lộc      | Quan hệ ruột thịt với BGĐ và HĐQT             |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Cuối năm               | Đầu năm                |
| Phải thu bán hàng – Xem thêm mục 5.3  | 501.460.298.796        | 371.485.697.871        |
| Phải thu khác – Xem thêm mục 5.3      | 4.661.991.371          | 58.950.399.952         |
| Phải trả bán hàng – Xem thêm mục 5.11 | (4.258.825.716)        | (6.653.607.012)        |
| Phải trả khác – Xem thêm mục 5.15     | (4.874.297.577)        | (6.076.810.864)        |
| Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.10      | (984.733.250)          | (984.733.250)          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>496.004.433.624</b> | <b>416.720.946.697</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                                              | VND               |                   |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | Năm nay           | Năm trước         |
| Bán hàng                                     | 2.450.466.736.759 | 1.488.993.317.787 |
| Bán tài sản                                  | 656.636.287       | 3.504.312.057     |
| Phí gia công                                 | -                 | 4.642.609.761     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                      | -                 | 6.572.807.460     |
| Xây dựng                                     | -                 | 18.429.853.081    |
| Mua hàng                                     | 1.919.406.751.570 | 310.166.093.706   |
| Lãi bán bán hàng trả chậm – Xem thêm mục 6.3 | 43.304.411.440    | 33.214.245.936    |
| Thu tiền chuyển nhượng QSD đất               | -                 | 1.400.000.000     |
| Lãi vay                                      | 97.488.592        | 5.463.415.993     |
| Vay tiền                                     | -                 | 76.512.635.574    |
| Trả tiền vay và lãi                          | -                 | 81.433.844.727    |
| Góp vốn bằng tài sản cố định                 | 119.020.881.411   | -                 |
| Góp vốn bằng công nợ                         | 62.979.118.589    | -                 |
| Bảo lãnh và thế chấp                         | 49.163.817.910    | 165.598.874.580   |

Giá bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cầm giữ công nợ. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Công ty cũng cung cấp và nhận tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Các khoản tiền mượn và cho mượn không chịu lãi suất. Khoản vay từ các bên có liên quan chịu lãi suất là 0% đến 1,65%/tháng.

Trong năm Công ty có bán hàng trả chậm cho các bên liên quan với lãi suất 5% đến 15%/năm.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

|                            | VND                  |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Năm nay              | Năm trước            |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | 219.600.000          | -                    |
| Thu nhập ban Tổng Giám đốc | 1.040.373.100        | 1.050.549.384        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.259.973.100</b> | <b>1.050.549.384</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### ▪ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### ▪ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

#### ▪ Các loại công cụ tài chính

VND

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 84.966.022.076         | 24.160.032.735         |
| Các khoản phải thu và phải thu khác | 559.850.846.880        | 447.130.505.213        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                | 986.841.000            | 646.550.997            |
| Đầu tư dài hạn khác                 | 941.482.641            | 76.690.845             |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>646.745.192.597</b> | <b>472.013.779.790</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 436.893.857.723        | 516.807.190.054        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 218.135.193.661        | 74.902.918.298         |
| Chi phí phải trả                    | 1.029.311.716          | 2.838.701.923          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>656.058.363.100</b> | <b>594.548.810.275</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ       |              | Tài sản      |            |
|----------------|---------------|--------------|--------------|------------|
|                | 31/12/2013    | 01/01/2013   | 31/12/2013   | 01/01/2013 |
| Đô la Mỹ (USD) | 18.792.235,70 | 2.583.804,43 | 2.811.606,90 | 886.813,61 |
| Euro (EUR)     | -             | -            | 100,27       | 100,84     |

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 9.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | VND             |             |                 |
|-------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| 31/12/2013                          | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng       |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 218.135.193.661 | -           | 218.135.193.661 |
| Chi phí phải trả                    | 1.029.311.716   | -           | 1.029.311.716   |
| Các khoản vay                       | 436.737.857.723 | 156.000.000 | 436.893.857.723 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC**

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

| 01/01/2013                          | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm   | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 74.902.918.298  | -             | 74.902.918.298  |
| Chi phí phải trả                    | 2.838.701.923   | -             | 2.838.701.923   |
| Các khoản vay                       | 514.559.920.054 | 2.247.270.000 | 516.807.190.054 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      |                 |             | VND             |
|--------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| 31/12/2013                           | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng       |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 559.850.846.880 | -           | 559.850.846.880 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                 | 986.841.000     | -           | 986.841.000     |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -               | 941.482.641 | 941.482.641     |

| 01/01/2013                           | Dưới 1 năm      | Từ 1- 5 năm | Tổng cộng       |
|--------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 447.130.505.213 | -           | 447.130.505.213 |
| Đầu tư ngắn hạn khác                 | 646.550.997     | -           | 646.550.997     |
| Đầu tư dài hạn khác                  | -               | 76.690.845  | 76.690.845      |

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Do tái cơ cấu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 11 năm 2012, Công ty quyết định giải thể 02 chi nhánh:

- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, 02 chi nhánh này vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

### 13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

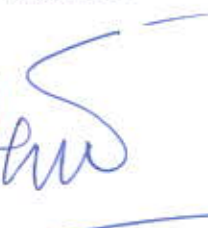
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Bình Dương, ngày 28 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ VUI

NGUYỄN THỊ PHƯỚC DIÊN

NGUYỄN THANH NGHĨA

C. P. \*  
DƯƠNG